

THƯ MỜI BÁO GIÁ

v/v mua sắm thiết bị y tế bằng nguồn tự chủ năm 2026 tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông

Kính gửi: Các công ty và nhà cung cấp thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Hà Đông đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào hàng

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông (Số 2 Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.)

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

+ Nhân viên: Nguyễn Thị Thủy – Phòng Vật tư TBVT

+ Điện thoại: 0902.824.359

+ Email: vtytbvhd@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

+) Gửi bản cứng báo giá về địa chỉ: Bộ phận văn thư – Bệnh viện Đa khoa Hà Đông (Số 2 Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội)

+) Gửi bản mềm báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: (Bản mềm phải giống bản cứng đã gửi)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 22/09/2026 đến trước 15h ngày 02/10/2026.

Lưu ý: Báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký.

6. Báo giá đã bao gồm thuế, phí và lệ phí khác nếu có.

7. Gửi kèm các quyết định trúng thầu còn hiệu lực trong vòng 9 tháng (nếu có).

8. Bệnh viện sẽ mời đơn vị báo giá vào làm việc khi cần tìm hiểu thêm các thông tin. (Nếu có)

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục, số lượng mua sắm thiết bị y tế bằng nguồn tự chủ năm 2026 tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông

2. Địa điểm: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

3. Thời gian cung ứng: Ngay sau khi có kết quả trúng thầu và ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy định cho Bệnh viện. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Bệnh viện;
- Tổ truyền thông (để th/báo trên Website Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT(Thủy).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Vinh



PHỤ LỤC

(Kèm theo thư mời báo giá số: 986 /TM-BV ngày 22 / 9 /2026)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, đại tràng)	I. YÊU CẦU CHUNG Xuất xứ: G7 hoặc các nước Châu Âu Năm sản xuất: máy sản xuất từ năm 2025 trở về sau Đạt các tiêu chuẩn chất lượng bao gồm: ISO 13485 và EU hoặc tương đương Nguồn điện sử dụng: tương thích với nguồn điện tại Việt Nam Môi trường hoạt động: - Nhiệt độ tối đa: ≥ 20 độ C - Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$ II. YÊU CẦU CẤU HÌNH 1. Bộ xử lý hình ảnh: 01 Bộ 2. Nguồn sáng Xenon tách rời hoặc nguồn sáng LED tích hợp: 01 Bộ 3. Ống soi dạ dày video kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ 4. Ống soi đại tràng video kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ 5. Ống soi tá tràng video kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ 6. Dụng cụ kiểm tra rò rỉ: 01 Cái 7. Màn hình y tế: 01 Cái 8. Kim sinh thiết dạ dày, dùng 1 lần (≥ 20 cái/hộp): 01 Hộp 9. Kim sinh thiết đại tràng dùng 1 lần (≥ 20 cái/hộp): 01 Hộp 10. Máy hút dịch 2 bình: 01 Cái 11. Máy bơm tưới rửa: 01 Cái 12. Hệ thống in trả kết quả: 01 Hệ thống 13. Xe đẩy máy nội soi: 01 Cái III. YÊU CẦU TÍNH NĂNG KỸ THUẬT 1. Bộ xử lý hình ảnh	Hệ thống	01

		- Có thể quan sát ở tối thiểu các chế độ ánh sáng trắng, chế độ ánh sáng ở dài bước sóng hẹp giúp tăng cường khả năng chẩn đoán và điều trị. - Có chức năng phân tích các hình ảnh trước đó để chọn ra hình ảnh rõ nét. - Có chức năng hiển thị hình trong hình, hình ngoài hình. - Tỉ lệ khung hình 16:9 hoặc 4:3 - Có chức năng dừng hình - Tín hiệu đầu ra tương thích với các hệ Analog, HD-SDI, SD-SDI... - Điều chỉnh tông màu: + Đỏ (tăng/giảm) ≥ 9 bước + Xanh (tăng/giảm) ≥ 9 bước + Chroma (tăng/giảm): ≥ 9 bước - Có tính năng tự động điều chỉnh độ sáng - Có thể hiển thị các thông tin về các thiết bị lưu trữ, thông tin bệnh nhân, thông tin hình ảnh - Có khả năng lưu trữ các cài đặt - Lưu trữ ≥ 45 thông tin bệnh nhân - Lưu trữ ≥ 20 cài đặt bác sĩ 2. Nguồn sáng Xenon tách rời hoặc nguồn sáng LED tích hợp - Bóng đèn chính: Bóng đèn Xenon, công suất $\geq 300W$ hoặc ≥ 4 đèn LED, công suất tương đương $\geq 300W$ - Tuổi thọ trung bình của bóng: ≥ 500 giờ với đèn Xenon, hoặc ≥ 30.000 giờ với đèn LED - Hỗ trợ chức năng quan sát ánh sáng bước sóng đặc biệt giúp tăng cường khả năng chẩn đoán ung thư sớm - Áp lực bơm khí: ≥ 4 mức độ - Điều chỉnh ánh sáng: tự động hoặc bằng tay 3. Dây nội soi dạ dày video kèm phụ kiện tiêu chuẩn - Có hỗ trợ quan sát hình ảnh ánh sáng bước sóng ngắn cho phép quan sát các cấu trúc vi mạch máu và vi bề mặt với độ tương phản cao - Có khả năng quan sát hình ảnh ở 2 tiêu cự khác nhau - Chất lượng hình ảnh tối thiểu HDTV		
--	--	---	--	--

		- Trường nhìn tiêu cự thông thường $\geq 140^\circ$ - Trường nhìn tiêu cự gần $\geq 72^\circ$ - Hướng nhìn thẳng - Độ sâu của trường nhìn trong khoảng: $\leq 2 \text{ mm} - \geq 100 \text{ mm}$ - Đường kính đầu cuối ống soi $\leq 9.9 \text{ mm}$ - Đường kính của thân ống soi $\leq 9.9 \text{ mm}$ - Đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8 \text{ mm}$ - Ống soi có ≥ 6 kênh làm việc - Độ uốn cong của đầu ống soi: + Hướng lên $\geq 210^\circ$ + Hướng xuống $\geq 90^\circ$ + Hướng phải $\geq 100^\circ$ + Hướng trái $\geq 100^\circ$ - Chiều dài làm việc: $1050 \text{ mm} \pm 5\%$ - Chiều dài tổng: $1350 \text{ mm} \pm 5\%$ 4. Dây nội soi đại tràng video kèm phụ kiện tiêu chuẩn Có hỗ trợ quan sát hình ảnh ánh sáng bước sóng ngắn cho phép quan sát các cấu trúc vi mạch máu và vi bề mặt với độ tương phản cao - Trường nhìn $\geq 170^\circ$ - Hướng nhìn thẳng - Độ sâu của trường nhìn: $\leq 2 \text{ mm} - \geq 100 \text{ mm}$ - Đường kính đầu cuối ống soi $\leq 13.2 \text{ mm}$ - Đường kính của thân ống soi $\leq 12.8 \text{ mm}$ - Đường kính kênh dụng cụ $\geq 3.7 \text{ mm}$ - Ống soi có ≥ 6 kênh làm việc - Độ uốn cong của đầu ống soi: + Hướng lên $\geq 180^\circ$ + Hướng xuống $\geq 180^\circ$ + Hướng phải $\geq 160^\circ$ + Hướng trái $\geq 160^\circ$ - Chiều dài làm việc: $1350 \text{ mm} \pm 5\%$ - Chiều dài tổng: $1650 \text{ mm} \pm 5\%$		
--	--	---	--	--

	5. Ống soi tá tràng video kèm phụ kiện tiêu chuẩn - Có hỗ trợ quan sát hình ảnh ánh sáng bước sóng ngắn cho phép quan sát các cấu trúc vi mạch máu và vi bề mặt với độ tương phản cao - Trường nhìn $\geq 100^\circ$ - Hướng nhìn nghiêng về sau $\geq 120^\circ$ - Độ sâu của trường nhìn trong khoảng: $\leq 5 \text{ mm} - \geq 60 \text{ mm}$ - Đường kính đầu cuối ống soi $\leq 14 \text{ mm}$ - Đường kính thân ống soi $\leq 12 \text{ mm}$ - Đường kính kênh dụng cụ $\leq 4.2 \text{ mm}$ - Độ uốn cong của đầu ống soi: + Hướng lên $\geq 120^\circ$ + Hướng xuống $\geq 90^\circ$ + Hướng phải $\geq 100^\circ$ + Hướng trái $\geq 90^\circ$ - Chiều dài làm việc: $1250 \text{ mm} \pm 5\%$ 6. Dụng cụ kiểm tra rò rỉ Tương thích với các ống soi trên, dùng để kiểm tra rò rỉ 7. Màn hình y tế - Màn hình y tế: LCD hoặc tương đương - Màn hình y tế $\geq 27 \text{ inch}$, chất lượng Full HD hoặc tốt hơn - Độ phân giải: $\geq (1920 \times 1080) \text{ pixels}$ - Độ sáng: $\geq 300 \text{ cd/m}^2$ - Độ tương phản: $\geq 1000:1$ - Tỷ lệ màn hình: 16:9 - Tín hiệu đầu vào tối thiểu: DVI/SDI/HDMI hoặc tương đương 8. Máy hút dịch 2 bình Motor: Bơm pittông không dầu, không cần bảo dưỡng. Chu kỳ hoạt động: Liên tục. - Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa: $\geq 60 \text{ lít/phút}$ - Dung tích bình chứa: $\geq 2000 \text{ ml}$ có thể hấp được 9. Máy bơm tưới rửa - Sử dụng để bơm qua kênh dụng cụ hoặc kênh nước phụ ống nội soi		
--	---	--	--

		- Bình chứa nước $\geq 2L$ - Có thể điều khiển bằng bàn đạp hoặc dùng dây cáp điều khiển - Tốc độ bơm tối đa cho kênh dụng cụ: $\geq 750ml/ phút$ - Tốc độ bơm tối đa cho kênh nước phụ: $\geq 220ml/ phút$ 10. Hệ thống in trả kết quả - Máy tính: cấu hình tối thiểu như sau: + Bộ vi xử lý tối thiểu core i3 $\geq 2.6 GHz$; RAM $\geq 4 GB$ + Ổ lưu trữ $\geq 350 GB$, màn hình LCD $\geq 17"$; + Chuột, bàn phím đi kèm - Máy in màu thông dụng, tốc độ in ≥ 15 tờ/phút 11. Xe đẩy cho hệ thống nội soi: 01 cái - Có giá treo màn hình - Có giá treo ống soi - Xe có kệ để máy - Bánh xe có khóa hãm		
2	Máy Xquang kỹ thuật số chụp tổng quát	A. Yêu cầu chung: - Thiết bị mới 100% - Sản xuất từ năm 2025 trở về sau - Nước sản xuất, xuất xứ máy chính: nhóm G7 - Giấy chứng nhận quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương B. YÊU CẦU VỀ CẤU HÌNH * Hệ thống máy chính: - Tủ phát cao tần: 01 bộ - Bóng phát tia X-quang: 01 chiếc - Bộ chuẩn trục chùm tia: 01 bộ - Cột bóng X-quang: 01 bộ - Giá chụp phổi: 01 bộ - Bàn bệnh nhân: 01 chiếc * Thiết bị khác: - Tấm nhận ảnh X-quang kỹ thuật số: 02 tấm - Trạm điều khiển và phần mềm chuyên dụng: 01 bộ	Máy	01

		- Bộ lưu điện: 01 bộ - Bộ máy tính trạm - Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh và tiếng Việt): 01 Bộ C. YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT * Tủ phát cao tần - Công suất: ≥ 50 kW - Tần số đầu ra: ≥ 120 kHz - Dải mA: từ ≤ 25 mA đến ≥ 600 mA, điều chỉnh được - Dải kV: từ ≤ 40 kV đến ≥ 125 kV, điều chỉnh được - Dải mAs: từ ≤ 1 mAs đến ≥ 600 mAs, điều chỉnh được - Thời gian chụp: tối đa ≤ 7.0 giây * Bóng phát tia X-quang - Tốc độ quay tối đa: ≥ 2700 vòng/phút - Trữ lượng nhiệt anode tối đa: ≥ 300 KHU - Tốc độ tản nhiệt anode tối đa: ≥ 650 HU/giây - Trữ lượng nhiệt khối đầu bóng: ≥ 1200 KHU - Dải điện áp bóng: từ ≤ 40 kV đến ≥ 150 kV, điều chỉnh được - Dòng bóng tối đa: trong khoảng 700 - 1000 mA - Có tối thiểu 2 tiêu điểm: - Kích thước tiêu điểm nhỏ: 0.6 ± 0.1 mm - Kích thước tiêu điểm lớn: 1.2 ± 0.2 mm * Bộ chuẩn trực chùm tia - Cấu tạo đa lá hoặc tương đương - Có nguồn sáng định vị trường chiếu và định vị tâm - Trường chiếu tối đa: $\geq 48 \times 48$ (cm) (tại SID = 100 cm) - Bộ lọc sẵn có: tối thiểu ≥ 2.0 mmAl - Chức năng tự ngắt chiếu sáng định vị * Cột bóng X quang - Khoảng dịch chuyển lên xuống: từ ≤ 35 cm đến ≥ 185 cm - Khoảng dịch chuyển theo chiều dài: tối đa ≥ 180 cm - Khoảng dịch chuyển ra vào của cánh đỡ bóng: ≥ 20 cm - Góc quay cánh tay đỡ bóng: $\pm \geq 180$ độ		
--	--	--	--	--

		- Góc quay cột bóng: ≥ 180 độ - Hệ thống phanh điện từ - Có nút điều khiển chuyển động dọc, ngang, khóa xoay bóng * Giá chụp phổi - Khoảng dịch chuyển lên xuống (tâm tấm nhận tới sàn): từ ≤ 40 cm đến ≥ 180 cm - khay đỡ tấm nhận: kích thước tấm nhận ảnh (detector) tối đa $\geq 14" \times 17"$ - Có lưới chống tán xạ (bucky) - Khóa: khóa điện từ * Tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số - Kiểu: cảm biến TFT hoặc tương đương - Kích thước ảnh tối đa: $\geq 17 \times 17$ (inches) (hoặc 43×43 cm) - Kích thước điểm ảnh: $\leq 140 \mu\text{m}$ - Độ phân giải: $\geq 3070 \times 3070$ pixels - Độ phân giải giới hạn: ≥ 3.5 lp/mm - Chuyển đổi tương tự - kỹ thuật số (Analog - Digital): ≥ 16 bit - Thời gian xem ảnh trước: ≤ 4 giây - Kết nối có dây * Bàn chụp X-Quang - Tải trọng tối đa: ≥ 300 Kg - Hệ thống khóa: khóa điện từ hoặc công tắc chân bật/tắt - Dịch chuyển mặt bàn: + Theo chiều dọc: ≥ 1300 mm + Theo chiều ngang: ≥ 240 mm - Mặt bàn: + Kích thước mặt bàn (Dài x Rộng): ≥ 2000 mm x 740 mm + Khoảng di chuyển của bucky bàn: ≥ 280 mm * Trạm điều khiển - Tốc độ xử lý CPU: ≥ 3.0 GHz - Bộ nhớ RAM: ≥ 16 GB - Ổ cứng: dung lượng ≥ 1 TB		
--	--	---	--	--

		- Màn hình: + Kích thước màn hình: ≥ 21 inch + Độ phân giải: ≥ 1920 pixel x 1080 pixel * Phần mềm điều khiển và xử lý ảnh + Có tối thiểu các tính năng sau: - Khả năng lưu trữ tối đa $\geq 50,000$ hình ảnh - Công cụ xử lý hình ảnh - Kết nối chuẩn DICOM - Có khả năng kết nối PACS/HIS/RIS - Có khả năng nhập và chỉnh sửa dữ liệu bệnh nhân - Chức năng biểu đồ mật độ, tối ưu mật độ hoặc tương đương + Có thể cài đặt tối thiểu sau: - Chọn và thiết lập chế độ chụp - Chọn chương trình với các tham số được cài đặt trước - Chọn định dạng phim và số lượng bản in - Xoay ảnh ngang, dọc khi in hoặc hiển thị trên màn hình - Ghi chú phim - Tùy chọn hiển thị các thông số + Chức năng xử lý hình ảnh: - Điều chỉnh: độ sáng, độ tương phản và mật độ ảnh - Quay/lật ảnh - Phóng to - Đánh dấu và chú thích - Ghép ảnh - Cắt hình ảnh * Bộ lưu điện: ≥ 2 KVA * Bộ máy tính trạm D. YÊU CẦU KHÁC - Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành lắp đặt đưa vào sử dụng; - Nhà cung cấp chịu trách nhiệm lắp đặt, bàn giao và hướng dẫn sử dụng vận hành thành thạo cho bác sỹ, kỹ thuật viên tại Bệnh viện.		
--	--	--	--	--

3	Máy thận nhân tạo	I.Yêu cầu chung Hàng mới 100% Sản xuất năm 2026 về sau Chứng nhận chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ máy chính: Nhóm các nền kinh tế lớn G7 Nguồn điện: 220/50Hz Môi trường hoạt động phù hợp với điều kiện nhiệt độ và độ ẩm miền bắc Việt Nam Bảo hành: Thời gian bảo hành: > 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng Bảo trì: 3-6 tháng/lần suốt thời gian bảo hành II. Yêu cầu về cấu hình tiêu chuẩn cho một máy chạy thận Máy chính kèm đầy đủ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy - Bộ dây nối với dịch lọc A và B: 01 bộ - Cây treo dịch truyền/Cọc đỡ dịch môi: 01 bộ - Cổng kết nối dịch A trung tâm: 01 bộ - Thảm phân với bột - Bộ dây nối với hệ thống nước RO: 01 bộ - Bộ dây nối với hệ thống nước thải: 01 bộ - Giá đỡ quả lọc: 01 bộ - Pin dự phòng: 01 bộ - Quả lọc dịch siêu sạch : 01 quả - Hướng dẫn sử dụng máy tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ III.Yêu cầu về mặt kỹ thuật 1. Các chức năng chính - Máy có nhiều chức năng lọc máu khác nhau: UF profile, Na profile + Thẩm phân với dịch lọc Acetate + Thẩm phân với dịch lọc Bicarbonate + Thẩm phân nối tiếp (ISOUF hoặc SQHD) + Thẩm phân kim đôi. - Máy tự động tính toán chỉ số Kt/V theo thời gian thực. - Cảm biến siêu âm phát hiện khí trong máu với cảm biến quang học ở	Máy	12
---	-------------------	---	-----	----



		kep tĩnh mạch - Chức năng phát hiện rò rỉ máu bằng cảm biến quang học 2 Các tính năng khác - Bơm máu động mạch • Từ $\leq 15 - \geq 600$ ml/phút với dây máu đường kính trong 8mm • Độ chính xác: $\pm \leq 10$ % - Kiểm soát áp lực động mạch • Theo dõi được áp lực động mạch: Khoảng đo từ ≤ 300 mmHg đến ≥ 280 mmHg • Độ chính xác: $\pm \leq 10$ mmHg - Kiểm soát áp lực tĩnh mạch • Theo dõi được áp lực tĩnh mạch: Khoảng đo từ ≤ 60 mmHg đến ≥ 500 mmHg • Độ chính xác: $\pm \leq 10$ mmHg" - Bơm Heparin • Lưu lượng truyền: khoảng từ $\leq 0 - \geq 9.9$ ml/h - Kiểm soát áp lực xuyên màng: • Khoảng hiển thị: ≤ -60 mmHg tới $\geq +500$ mmHg. Hệ thống siêu lọc • Tốc độ siêu lọc: từ $\leq 0,0.1$ đến ≥ 4.00 L/giờ • Độ chính xác: ± 1 %. Hoặc ± 30 g/giờ Dòng dịch tối ưu • Lưu lượng dịch lọc (Qd) = Lưu lượng máu thực tế (Qb) x Hệ số AdaptedFlow (F) 3 Dịch lọc - Lưu lượng dịch lọc: từ 0 - 300 - 500 - 800 ml/phút - Chương trình A, B và UF Profile 4 Bơm máu - Sử dụng được cả 02 loại dây máu : cỡ 8.00 x 12.00 mm hoặc 6.35 x 9.75 mm - Dừng bơm khi mở nắp bơm - Có tay quay bơm máu		
--	--	--	--	--

		5 Bơm Heparine - Là loại bơm xi lanh - Sử dụng được các loại bơm tiêm cỡ 10ml hoặc 20ml hoặc 30ml 6 Báo động khi có sự cố xảy ra và an toàn - Khi phát hiện lỗi máy sẽ hiển thị thông tin lỗi trên màn hình - Đèn hiển thị - Dừng bơm máu 7 Chương trình rửa và khử khuẩn - Máy có nhiều chương trình rửa khác nhau: + Rửa nước + Rửa hóa chất (khử khuẩn): Javen, axít + Rửa nóng/ khử khuẩn axít Citric nóng ở nhiệt độ cao tới 84°C và tuần hoàn (Vừa khử khuẩn, vừa tẩy cặn Canxi trong hệ thống thủy lực)		
4	Máy siêu âm tổng quát	A. YÊU CẦU CHUNG - Số lượng: 01 Bộ - Năm sản xuất máy chính và đầu dò: 2026 trở về sau, phụ kiện sản xuất năm 2025 trở về sau, mới 100% - Máy chính đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EU hoặc EC hoặc tương đương - Điện áp làm việc: $\leq 100 - \geq 240$ VAC, 50/60 Hz - Môi trường làm việc: + Nhiệt độ tối đa tới $\geq 300^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm tối đa tới $\geq 75\%$ - Xuất xứ máy chính: nước có trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) B. CẤU HÌNH KỸ THUẬT: - Máy chính: 01 Máy - Đầu dò Convex đa tần: 01 Chiếc - Đầu dò Linear đa tần: 01 chiếc - Đầu dò Phụ khoa đa tần: 01 Chiếc - Đầu dò Linear dạng Hockey: 01 Chiếc - Phần mềm siêu âm vi mạch (siêu âm mạch máu nhỏ): 01	Máy	01

	- Phần mềm kết nối DICOM 3.0: 01 - Phần mềm mở rộng trường nhìn: 01 - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 Bộ Phụ kiện - Máy in nhiệt đen trắng kèm 01 cuộn giấy in: 01 Chiếc - Bộ máy tính: 01 chiếc - Bộ lưu điện online 1KVA: 01 chiếc C. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT - Máy siêu âm Doppler màu dùng cho thăm khám Ổ bụng, tim mạch, sản khoa, phụ khoa, niệu khoa, nhi khoa, sơ sinh, các phần nông nhỏ, cơ xương khớp,... - Có các phương pháp quét tối thiểu: Convex điện tử; Linear điện tử; Sector điện tử, quét thể tích, đầu dò hai bình diện qua ngả trực tràng (gồm hai mặt cắt Convex-Convex và Convex- Linear), đầu dò linear ma trận ≥ 1000 chấn tử 1. Thân máy chính: Các thông số của hệ thống: - Thiết kế dạng xe đẩy - Số ổ cắm đầu dò hoạt động : ≥ 04 cổng - Dung lượng ổ cứng trong: ≥ 500 GB - Bộ nhớ CINE: ≥ 770 MB hoặc $\geq 63,000$ ảnh - TGC và bàn phím ký tự: dạng số hóa điều khiển qua màn hình cảm ứng đa chạm - Có bộ làm ấm Gel siêu âm - Độ sâu hiển thị ảnh tối đa ≥ 45 cm - Số kênh xử lý số hóa: $\geq 7,000,000$ kênh - Tốc độ khung hình: ≥ 3200 khung hình/giây - Dải động hệ thống: ≥ 380 dB - Dải tần số: $\leq 2 - \geq 22$ MHz tùy thuộc đầu dò - Thang xám: ≥ 256 mức - Tối ưu hóa chất lượng hình ảnh tự động - Kỹ thuật phát và thu nhận chùm tia siêu âm từ nhiều hướng (Hình ảnh		
--	---	--	--

	phức hợp không gian) lên đến ≥ 9 góc quét hoặc có công nghệ tổng hợp nhiều loại chùm tia siêu âm để giảm nhiễu ảnh, tăng độ phân giải và độ nhạy hình ảnh. - Kỹ thuật loại bỏ đốm sáng trên hình ảnh siêu âm với độ phân giải cao lên đến ≥ 6 mức - Hình ảnh hòa âm mô 2. Màn hình: - Màn hình hiển thị: + Màn hình kích thước ≥ 23.8 inch + Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ điểm ảnh 3. Bảng điều khiển và giao diện sử dụng - Màn hình điều khiển: cảm ứng, kích thước ≥ 10.4 inches 4. Đầu dò * Đầu dò Convex đa tần + Ứng dụng: Ổ bụng, sản, phụ khoa, niệu khoa + Dải tần: $\leq 1 - \geq 6$ MHz + Số chấn tử: ≥ 160 + Trường nhìn (FOV) tối đa: $\geq 70^\circ$ * Đầu dò Linear đa tần + Ứng dụng: mạch máu, các bộ phận nhỏ + Dải tần: $\leq 5.0 - \geq 12.0$ MHz + Số chấn tử: ≥ 192 + Trường nhìn (FOV) tối đa: ≥ 38 mm * Đầu dò Linear dạng Hockey + Ứng dụng: mạch máu, các bộ phận nhỏ, cơ xương khớp + Dải tần: $\leq 4 - \geq 15$ MHz + Trường nhìn (FOV) tối đa: ≥ 20 mm * Đầu dò phụ khoa đa tần + Ứng dụng: sản phụ khoa, niệu khoa + Dải tần: $\leq 3 - \geq 10$ MHz + Số chấn tử: ≥ 128 + Trường nhìn (FOV) tối đa: ≥ 168 độ		
--	--	--	--

	5. Các chế độ hoạt động tối thiểu có: - B-mode, Hòa âm mô mã hóa hoặc đảo xung, M-mode, Mode dòng màu, Mode Doppler năng lượng, Mode Doppler xung 6. Các thông số quét: * Thông số quét của Mode B: + Độ khuếch đại: từ ≤ 0 đến ≥ 80 dB + Dải động: khoảng ≤ 40 - ≥ 90 dB + Tần số có thể lựa chọn (với một đầu dò và tùy đầu dò) tối đa: lên đến ≥ 05 loại + Trung bình khung hoặc độ ổn định ≥ 8 bước + Mật độ dòng: ≥ 5 bước + Lọc nhiễu: lên đến ≥ 6 mức + Bản đồ thang xám: ≥ 7 mức * Thông số quét của Mode M: + Điều chỉnh được độ khuếch đại: Có + Điều chỉnh được tốc độ quét: Có * Thông số quét của Mode dòng chảy màu: + PRF: ≤ 0.1 - ≥ 19.8 kHz + Trung bình khung hoặc độ ổn định ≥ 7 bước + Kích thước gói: ≤ 10 - ≥ 20 (tùy đầu dò và ứng dụng) hoặc có thể điều chỉnh ít nhất 3 cấp độ: Lớn, Trung bình, nhỏ. + Đường nền: có * Thông số quét của Mode Doppler xung + Tần số lặp xung PRF: ≤ 0.5 - ≥ 26.5 kHz + Lọc thành (wall filter) tùy thuộc vào đầu dò và ứng dụng: ≥ 12 bước + Màu hóa phổ: có + Đảo phổ: Có + Thay đổi đường nền: Có * Thông số quét của Mode Doppler năng lượng: + Bản đồ màu: ≥ 15 bản đồ + PRF: ≤ 0.1 - ≥ 19.8 kHz 7. Các chức năng đo đạc có:		
--	---	--	--

	+ Các phép đo cơ bản: khoảng cách, chu vi, thể tích, diện tích, nhịp tim... + Đo đặc/ Tính toán sản khoa + Đo đặc/ Tính toán mạch máu + Đo đặc/ tính toán phụ khoa + Đo đặc/ Tính toán niệu khoa + Đo đặc/ tính toán trong siêu âm tim + Có phần mềm chuyên về vú (tự động viên và tự động đo đặc...) hoặc phần mềm tự động nhận diện và đánh dấu marker cơ thể + Có phần mềm tự động định vị và lái hộp ROI trong doppler màu, Tự động điều chỉnh góc doppler trong mode doppler xung hoặc phần mềm đo dòng chảy trung gian + Khả năng nâng cấp: Phần mềm siêu âm đàn hồi mô định lượng - Đầu dò hỗ trợ: đầu dò Convex, Linear (Tùy thuộc mã đầu dò) - Đơn vị đo: kPa và m/s 8. Các thông số kết nối + Chuẩn kết nối: DICOM + Khả năng kết nối: HDMI hoặc DVI-D, USB, Kết nối mạng Ethernet 9 Phụ kiện * Bộ máy tính - CPU: Là loại Core i5 thế hệ 12 trở lên hoặc thế hệ core ultra, tốc độ xử lý ≥ 4.0 GHz - RAM: ≥ 8 GB - Ổ cứng NVme: ≥ 256 GB - Màn hình máy tính kích thước ≥ 21 inches - Sử dụng hệ điều hành Window 10 hoặc tương đương có bản quyền của nhà cung cấp - Chuột, bàn phím đi kèm. * Máy in nhiệt đen trắng + Độ phân giải: ≥ 300 dpi + Kiểu in: In nhiệt		
--	--	--	--

		D. YÊU CẦU KHÁC: + Thời gian bảo hành 12 tháng từ khi bàn giao thiết bị. + Có cam kết cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng (CQ)...khi giao hàng. + Có ủy quyền hợp pháp từ nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức được ủy quyền của nhà sản xuất tại Việt Nam. + Có cam kết bảo trì sau thoả gian bảo hành, cam kết cung cấp phụ tùng thay thế và vật tư tiêu hao trong vòng 8 năm kể từ ngày bàn giao thiết bị. + Kỹ sư phụ trách lắp đặt, bàn giao thiết bị: có chứng chỉ đào tạo chính hãng.		
5	Máy theo dõi bệnh nhân (5 thông số)	1.Yêu cầu chung: Hàng mới 100 %, sản xuất năm 2026 về sau. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Nguồn điện cung cấp: 220V, 50 Hz Môi trường hoạt động: phù hợp với khí hậu tại Việt Nam Xuất xứ máy chính : Thuộc các nước trong nhóm G7 hoặc EU 2. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 chiếc Cảm biến đo SpO2 đầu ngón tay dùng nhiều lần và cáp: 01 bộ Bộ đo huyết áp không xâm nhập (NIBP): 01 bộ Cảm biến nhiệt độ da (TEMP): 01 chiếc Dây nguồn: 01 chiếc Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ Cáp điện tim (ECG): 01 bộ 3. Chỉ tiêu về kỹ thuật: Máy theo dõi bệnh nhân di động đa chức năng với màn hình ≥ 12 inch Máy theo dõi có thể được vận hành bằng màn hình cảm ứng trực quan Máy theo dõi bệnh nhân di động được sử dụng trong các khoa cấp cứu của bệnh viện, khoa nội và khoa sơ sinh Máy theo dõi bệnh nhân có thể nâng cấp lên tương đương với các máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số Máy có thể Nâng cấp đo các tính năng : Đo cung lượng tim (CO), Đo độ	Máy	02

	đau (NMT) 3.1 Thông số chung: Nguồn điện: 100 - 240 VAC 50/60 Hz Lớp bảo vệ: I 3.2 Màn hình LCD Màn hình màu: LCD TFT $\geq 12''$ Số kênh: ≥ 3 kênh Có thể lưu trữ dữ liệu: Tối đa ≥ 72 giờ Cảnh báo y tế cho tất cả các thông số 3.3 ECG Leads: Tối thiểu có I, II, III, aVR, aVL, aVF, Vn Tỷ lệ CMRR: ≥ 95 dB Độ nhạy: ≤ 10 mm/mV Phạm vi nhịp tim: $\leq 40 - \geq 300$ bpm Phát hiện phức hợp QRS Bảo vệ: Xung khử rung tim Nhiều loạn tần số cao Phát hiện và báo hiệu máy tạo nhịp tim 3.4 ST: Mức ST: ≤ 2.5 mV Khả năng thay đổi vị trí điểm đo Kết quả hiển thị dưới dạng giá trị số và xu hướng 3.5 Hô hấp Nhịp thở: $\leq 0 - \geq 150$ rpm Phương pháp đo: lưu biến (trở kháng) Thời gian nhận dạng ngừng thở: $\leq 5 - \leq 40$ giây Hiển thị dạng sóng hô hấp 3.6 NIBP Phạm vi đo: $\leq 10 - \geq 300$ mmHg Chế độ đo: thủ công, tự động Đo lại tự động		
--	---	--	--

		Bơm hơi: máy bơm tự động Phương pháp đo: Đo dao động Giới hạn an toàn quá áp: ≥ 300 mmHg đối với người lớn ≥ 150 mmHg đối với trẻ sơ sinh 3.7 SpO ₂ : - Phạm vi đo: 0 - 100% Độ chính xác 70% – 100%: 2 chữ số Tốc độ xung: ≤ 30 - ≥ 300 bpm Hiển thị sóng đo 3.8 Mô-đun nhiệt độ: Phạm vi đo: 0 - ≥ 45 °C Độ chính xác: $\leq 0,2$ °C Số kênh: ≤ 2		
6	Máy theo dõi bệnh nhân (5 thông số)	1. Yêu cầu chung: Hàng mới 100 %, sản xuất năm 2026 về sau. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Nguồn điện cung cấp: 220V, 50 Hz Môi trường hoạt động: phù hợp với khí hậu tại Việt Nam Xuất xứ máy chính : Thuộc các nước trong nhóm G7 hoặc EU 2. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 chiếc Cảm biến đo SpO ₂ đầu ngón tay dùng nhiều lần và cáp, có cảm biến dành cho trẻ em/ sơ sinh dạng quần/ ngón chân/ bàn chân: 01 bộ Bộ đo huyết áp không xâm nhập (NIBP), có cuff NIBP phù hợp người lớn/ trẻ em/ sơ sinh, nhiều kích thước: 01 bộ Cảm biến nhiệt độ da (TEMP): 01 chiếc Cáp điện tim (ECG), có dây/ cáp ECG và điện cực phù hợp trẻ em/ sơ sinh: 01 bộ Dây nguồn: 01 chiếc Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ 3. Chỉ tiêu về kỹ thuật:	Máy	05

	Máy theo dõi bệnh nhân di động đa chức năng với màn hình ≥ 12 inch Máy theo dõi có thể được vận hành bằng màn hình cảm ứng trực quan Máy theo dõi bệnh nhân di động được sử dụng trong các khoa cấp cứu của bệnh viện, khoa nội và khoa sơ sinh Máy theo dõi bệnh nhân có thể nâng cấp lên tương đương với các máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số Máy có thể Nâng cấp đo các tính năng : Có EtCO₂/CO₂ hoặc ít nhất có khả năng nâng cấp module CO₂ 3.1 Thông số chung: Nguồn điện: 100 - 240 VAC 50/60 Hz Lớp bảo vệ: I 3.2 Màn hình LCD Màn hình màu: LCD TFT $\geq 12''$ Số kênh: ≥ 3 kênh Có thể lưu trữ dữ liệu: Tối đa ≥ 72 giờ Cảnh báo y tế cho tất cả các thông số 3.3 ECG Leads: Tối thiểu có I, II, III, aVR, aVL, aVF, Vn Tỷ lệ CMRR: ≥ 95 dB Độ nhạy: ≤ 10 mm/mV Phạm vi nhịp tim: $\leq 15 - \geq 300$ bpm Phát hiện phức hợp QRS Bảo vệ: Xung khử rung tim Nhiều loạn tần số cao Phát hiện và báo hiệu máy tạo nhịp tim 3.4 ST: Mức ST: ≤ 2.5 mV Khả năng thay đổi vị trí điểm đo Kết quả hiển thị dưới dạng giá trị số và xu hướng 3.5 Hô hấp Nhịp thở: $\leq 0 - \geq 150$ rpm	
--	--	--

		Phương pháp đo: lưu biến (trở kháng) Thời gian nhận dạng ngừng thở: $\leq 5 - \leq 40$ giây Hiện thị dạng sóng hô hấp 3.6 NIBP Phạm vi đo: $\leq 10 - \geq 300$ mmHg Chế độ đo: thủ công, tự động Đo lại tự động Bơm hơi: máy bơm tự động Phương pháp đo: Đo dao động Giới hạn an toàn quá áp: ≥ 300 mmHg đối với người lớn ≥ 150 mmHg đối với trẻ sơ sinh 3.7 SpO₂: - Phạm vi đo: 0 - 100% Độ chính xác 70% – 100%: 2 chữ số Tốc độ xung: $\leq 30 - \geq 300$ bpm Hiện thị sóng đo 3.8 Mô-đun nhiệt độ: Phạm vi đo: 0 - ≥ 45 °C Độ chính xác: $\leq 0,2$ °C Số kênh: ≤ 2		
7	Máy theo dõi bệnh nhân (7 thông số)	I. Yêu cầu chung: Máy mới 100%; máy chính sản xuất năm 2026 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương. - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với Tiêu chuẩn điện của Việt Nam. - Xuất xứ Máy chính: G7 II. Yêu cầu cấu hình: - Máy chính: 01 bộ. - Bộ đo điện tim ECG: 01 bộ. - Bộ đo SpO₂: 01 bộ. - Điện cực dán điện tim: 25 chiếc. - Bộ đo huyết áp : 01 bộ.	Máy	10



	- Bộ đo huyết áp xâm lấn: 01 bộ. - Bộ đo nhiệt độ: 01 bộ. - Bộ đo CO₂: 01 bộ. - Pin sạc tích hợp trong máy: 01 cái. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ. III. Chỉ tiêu kỹ thuật: 1. Tính năng: - Theo dõi được tối thiểu các thông số: ECG (Điện tim), RESP (Nhịp thở), NIBP (Huyết áp không xâm lấn), SpO₂ (Bão hòa oxy), IBP (Huyết áp xâm lấn), TEMP (Nhiệt độ), CO₂. - Kết nối mạng và đồng bộ được với hệ thống máy trung tâm. - Có khả năng kết nối với monitor vận chuyển được gắn trên thân máy chính - Có khả năng chấm điểm cảnh báo sớm (EWS), có thể nâng cấp lên đến 10 thang điểm cảnh báo sớm - Có thể nâng cấp thêm thông số Huyết áp xâm lấn (IBP) kép, cung lượng tim liên tục PiCCO - Thiết bị có khả năng hiển thị biểu đồ nằm ngang ngay trên màn hình chính 2. Thông số kỹ thuật: * Điện tim ECG: - Số lượng điện cực: ≥ 3 điện cực. - Hệ số chống nhiễu đồng pha: ≥ 105 dB. - Điện trở đầu vào: ≥ 5 MΩ. - Tần số đáp ứng (chế độ chẩn đoán): Từ $\leq 0,05$ đến ≥ 150 Hz. * Nhịp thở: - Phương pháp đo: Trở kháng hoặc tương đương. - Dải đo tối đa: ≥ 120 nhịp/phút. - Độ chính xác: ± 2 nhịp/phút. - Có thể đặt giới hạn báo động cho nhịp thở. * SpO₂: - Dải đo: Từ 1 đến 100%.		
--	---	--	--

	- Độ chính xác SpO₂: $\pm \leq 3\%$. - Có thể đặt giới hạn báo động cho SpO₂. * Huyết áp không xâm lấn (NIBP): - Phương pháp đo: Dao động kế hoặc tương đương. - Dải đo: - Người lớn: Từ ≤ 10 đến ≥ 270 mmHg. - Trẻ em: Từ ≤ 10 đến ≥ 180 mmHg. - Sơ sinh: Từ ≤ 10 đến ≥ 130 mmHg. - Sai số trung bình tối đa ± 5 mm Hg - Có 3 chế độ đo huyết áp tùy chọn: tự động, đo thủ công, đo theo chu trình cài đặt trước - Thời gian đo tối đa: Người lớn/trẻ em: ≤ 180 giây, trẻ sơ sinh: ≤ 90 giây. * Huyết áp xâm lấn (IBP): - Giới hạn đo: Từ ≤ -40 mmHg đến ≥ 350 mmHg. - Độ chính xác: $\pm \leq 4$ mmHg. - Dải đo mạch: Từ ≤ 30 nhịp/phút đến ≥ 250 nhịp/phút. * Nhiệt độ: - Dải đo: Nhiệt độ tối đa $\geq 45^{\circ}\text{C}$. * Theo dõi CO₂: - Giới hạn đo: Từ 0 đến ≥ 100 mmHg. - Độ chính xác hiển thị: $\pm \leq 10\%$. * Hiển thị: - Màn hình cảm ứng LCD hoặc tương đương. - Kích thước màn hình: ≥ 12 inches. - Số vết sóng tối đa: ≥ 6 vết sóng. - Điều chỉnh được màu cho từng thông số hiển thị. * Chức năng báo động: - Các mục báo động: ≥ 3 mục. - Mục báo động loạn nhịp: ≥ 10 mục. - Ngưng báo động trong vòng ≤ 3 phút. * Chức năng an toàn:		
--	---	--	--

		- Tiêu chuẩn đáp ứng các điều khoản an toàn thuộc tiêu chuẩn IEC60601. * Pin sạc: - Kiểu pin: Lithium-Ion hoặc tương đương. - Thời gian hoạt động: $\geq 2,5$ giờ. IV. Yêu cầu khác: - Bảo hành ≥ 12 tháng. - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành. - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của - Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng. - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 05 năm sau khi bán hàng. - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn. - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành.		
8	Máy đo ABI	I. Yêu cầu chung - Xuất xứ (Máy chính): G7 hoặc EU - Chất lượng mới 100%, sản xuất 2026 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Nguồn điện sử dụng: 220 V, 50 Hz - Môi trường hoạt động tối đa của thiết bị có thể vận hành an toàn: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C + Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$ (không ngưng tụ)" II. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 bộ, gồm phụ kiện tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bao gồm: Đầu dò hoặc cảm biến: 02 cái Băng quấn cánh tay./mắt cá chân: 04 cái Băng quấn ngón tay/ngón chân: 02 cái Thiết bị phụ trợ	Máy	01

	Máy tính: 01 bộ Xe đẩy thiết bị: 01 bộ Máy in: 01 bộ Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng anh và tiếng Việt: 01 Bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật - Chẩn đoán bệnh động mạch ngoại biên PAD - Các thông số đo lường cơ bản: ABI, PWV, TBI, PWI... - Khám sàng lọc cho bệnh nhân tiểu đường - Đánh giá bệnh lý vết loét bàn chân đái tháo đường - Đánh giá tĩnh mạch hoặc Phát hiện lưu lượng máu tĩnh mạch và động mạch - Có đo vận tốc sóng mạch cho chẩn đoán xơ vữa động mạch - Hiện thị đường cong hoặc phổ - Cảm biến biến đổi thể tích - Ghi sóng động mạch - Tự động bơm và xả bao đo huyết áp - Tự động tính toán chỉ số cổ chân cánh tay và chỉ số ngón chân cánh tay - Màn hình hiển thị: Màn hình tích hợp hoặc lắp ngoài - Xuất báo cáo dưới định dạng PDF hoặc tương đương - Điểm AI Score: Điểm đánh giá chất lượng mạch máu hỗ trợ bởi AI Phần mềm máy có thể kết nối với dữ liệu bệnh viện HL7, DICOM - Máy tính để bàn: + Chip core: $\geq$ I5 hoặc cao hơn + Ổ cứng: $\geq$ 500GB hoặc cao hơn + Bộ nhớ RAM: $\geq$ 8 GB hoặc cao hơn + Màn hình $\geq$ 23 inch, độ phân giải: $\geq$ 1920 x 1080 Pixel - Máy in + Có chức năng: in phun hoặc tương đương + Độ phân giải: $\geq$ 5760x1440 dpi. + Tốc độ in màu: $\geq$ 15 trang/phút + Tốc độ in đen trắng: $\geq$ 28 trang/phút		
--	---	--	--



(MẪU BÁO GIÁ)

Công ty.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:

Email:.....

....., ngày.....tháng.....năm

Báo giá

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Chúng tôi là....., có địa chỉ tại.....Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào hàng thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho danh mục, số lượng mua sắm thiết bị y tế bằng nguồn tự chủ năm 2026 tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông:

ST T	Danh mục	Tên thương mại	Ký mã hiệu/ Nhân hiệu	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Hãng SX/Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) (VNĐ)	Thành Tiền (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) (VNĐ)
1										
2										
.....										
Tổng cộng										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu có liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày ký

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của danh mục nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....Ngàytháng.....năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY
(Ký và đóng dấu)

